CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẢNG
NGHỆ TĨNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
DN: c=VN, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900325068
Date: 2017.07.20 13:58:00 +07'00'

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an
TEL: (0238)3847145 – (0238)3847199
FAX: **(0238)3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý II năm 2017

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số : B 01a - DN
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số : B 02a - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số : B 03a – DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số : B 09a – DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO : .....

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ II NĂM 2017

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH
Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**118.058.208.312**	**100.738.405.509**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**40.213.115.314**	**44.638.058.202**
1. Tiền	111		3.313.115.314	1.738.058.202
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		322.859.569	331.809.576
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		2.977.927.143	1.393.770.281
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung Đô	111D		12.328.602	12.478.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.900.000.000	42.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**21.000.000.000**	**29.715.528.893**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	29.715.528.893
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**54.372.430.493**	**24.033.121.644**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.369.443.542	23.766.614.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.160.587.859	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.586.045.129	707.166.281
- Phải thu khác 1385	136A			
- Phải thu khác 1388	136B		1.408.183.877	630.805.029
- Phải thu khác 334	136C			
- Phải thu khác 141	136D		177.861.252	76.361.252
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(942.111.037)	(440.659.103)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.198.465.000	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.195.285.839**	**2.124.206.143**
1. Hàng tồn kho	141		2.195.285.839	2.124.206.143
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1.877.738.317	1.872.683.120
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		317.547.522	251.523.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**277.376.666**	**227.490.627**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		259.081.687	209.195.648
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	152A			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.294.979	18.294.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH
Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**145.914.741.492**	**160.213.505.789**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D			
- Phải thu dài hạn khác (334)	216E			
- Phải thu dài hạn khác (3381)	216F			
- Phải thu dài hạn khác (3385)	216G			
II. Tài sản cố định	**220**		**128.927.566.943**	**143.673.944.787**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		128.604.279.643	143.311.071.287
- Nguyên giá	222		405.182.983.145	404.875.496.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(276.578.703.502)	(261.564.425.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	227		323.287.300	362.873.500
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72.574.700)	(32.988.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.023.325.817**	**1.803.355.550**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.023.325.817	1.803.355.550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.860.000.000**	**4.860.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.103.848.732**	**9.876.205.452**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.103.848.732	9.876.205.452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**263.972.949.804**	**260.951.911.298**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH
Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**39.136.049.605**	**25.857.591.819**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**39.136.049.605**	**25.857.591.819**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.340.691.150	2.956.043.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		725.970.216	461.572.525
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.462.022.382	2.455.780.364
4. Phải trả người lao động	314		7.641.795.387	13.590.556.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.750.795.783	2.500.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.432.657.382	3.893.639.223
- Phải trả&phải nộp khác (3382)	319D		177.625.400	114.361.000
- Phải trả&phải nộp khác (3383)	319E		256.434.487	
- Phải trả cổ tức (33882)	319L		18.730.494.000	1.947.078.000
- Phải trả&phải nộp khác (3388)	319I		1.268.103.495	1.832.200.223
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân (33889)	319J			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.782.117.305	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**224.836.900.199**	**235.094.319.479**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**224.836.900.199**	**235.094.319.479**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
1.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.664.900.199	19.922.319.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		159.059.330	19.922.319.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.505.840.869	
- LNST chưa phân phối	421c			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**263.972.949.804**	**260.951.911.298**

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thanh Hồng	KẾ TOÁN TRƯỞNG NGUYỄN XUÂN HÙNG	LÊ DOÃN LONG

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số: B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ II NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
Số 10 Đường Trường Thi, TP.Vinh, Tỉnh Nghệ An

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.301.939.046	42.826.603.769	77.951.255.516	82.100.964.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40.301.939.046	42.826.603.769	77.951.255.516	82.100.964.627
4. Giá vốn hàng bán	11		30.110.899.804	34.978.247.169	59.779.921.501	65.310.998.123
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.191.039.242	7.848.356.600	18.171.334.015	16.789.966.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		773.838.371	988.455.688	1.499.099.548	1.280.461.332
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.981.224.235	3.947.597.214	8.677.317.424	8.173.516.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 +(21 - 22)-(25 + 26)}	30		6.983.653.378	4.889.215.074	10.993.116.139	9.896.911.574
11. Thu nhập khác	31		623.381.838	1.356.896.400	865.126.635	1.529.567.452
12. Chi phí khác	32		55.008.318	(16.812.843)	130.857.913	76.021.402
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		568.373.520	1.373.709.243	734.268.722	1.453.546.050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.552.026.898	6.262.924.317	11.727.384.861	11.350.457.624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.510.405.479	1.255.130.750	2.221.543.992	2.272.637.411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.041.621.419	5.007.793.567	9.505.840.869	9.077.820.213
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Hồng	KẾ TOÁN TRƯỞNG NGUYỄN XUÂN HÙNG	TỔNG GIÁM ĐỐC LÊ DOÃN LONG

M.S.D.N: 2900325... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH TP. VINH - T. NGHỆ AN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số: B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
QUÝ II NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
Số 10 Đường Trường Thi, TP.Vinh, Tỉnh Nghệ An

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***11.727.384.861***	***11.350.457.624***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.053.864.539	15.589.180.350
- Các khoản dự phòng	03	501.451.934	225.936.734
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	826.748.457	(2.392.569.076)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***28.109.449.791***	***24.773.005.632***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.415.775.233	(2.977.646.880)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	71.079.696	209.013.560
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	11.231.942.790	(6.422.637.450)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(227.643.280)	(411.747.286)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.108.640.308)	(2.524.906.862)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	282.218.181	8.100.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(30.122.025.882)	(3.433.211.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***8.652.156.221***	***9.219.969.424***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(29.369.899.772)	(12.549.425.377)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.900.000.000)	(15.144.365.879)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.615.528.893	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.574.196.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.557.594.794
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.577.271.770	1.280.461.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(13.077.099.109)***	***(26.429.931.130)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(4.424.942.888)**	**(17.209.961.706)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**44.638.058.202**	**45.082.321.523**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**40.213.115.314**	**27.872.359.817**

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Hồng	KẾ TOÁN TRƯỞNG NGUYỄN XUÂN HÙNG	TỔNG GIÁM ĐỐC LÊ DOÃN LONG

M.S.D.N: 2900325068 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH T.VINH - T.NGHỆ AN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số: B 09a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ II NĂM 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY
Vốn đầu tư của chủ sở hữu 215,172,000,000 đồng
(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Ving, tỉnh Nghệ An
Điện thoại : 02383 847143
Fax : 02383847142
Email TCKT @nghetinhport.com.vn
Website : www.nghetinhport.com.vn

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ Phần
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	***Thông tin về đơn vị trực thuộc***
1. *Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò*	*Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An*
2. *Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy*	*Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An*

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng .
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :

  + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

  Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.
- Khấu hao tài sản cố định được tính

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
+	Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+	Tài sản cố định khác	02 - 25 năm

4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả , đối tượng phải trả,và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

+ Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	322.859.569	331.809.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.990.255.745	1.406.248.626
Các khoản tương đương tiền	36.900.000.000	42.900.000.000
Cộng	**40.213.115.314**	**44.638.058.202**

2 Các khoản đầu tư tài chính

a Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.000.000.000	29.715.528.893
Cộng	**21.000.000.000**	**29.715.528.893**

b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai dắt và DVHHCảng Cửa lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
Cộng	**4.860.000.000**	**4.860.000.000**

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Khoáng sản Nghệ an	1.506.642.884	1.506.642.884
Công ty TNHH khoáng sản Tín Hoằng	1.284.675.575	764.720.598
Công ty CP vận tải 1 TRACO	887.997.495	2.864.714.340
Công ty CPhần Nhật Việt	3.763.442.699	4.015.689.444
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	3.445.049.611	2.887.850.280
Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	3.293.658.731	252.986.042
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.187.976.547	11.474.010.878
Cộng	**23.369.443.542**	**23.766.614.466**

4 Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu tạm ứng	177.861.252	76.361.252
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		231.844.444
Phải thu khác	1.408.183.877	398.960.585
Cộng	**1.586.045.129**	**707.166.281**

5 Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên vật liệu	1.877.738.317	1.872.683.120
Công cụ dụng cụ	317.547.522	251.523.023
Cộng	**2.195.285.839**	**2.124.206.143**

6 Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
Xây dựng Bến 5 +6 Cảng Cửa Lò	1.806.991.914	1.803.355.550
Dự án cần cẩu 100 tấn	216.333.903	
Cộng	**2.023.325.817**	**1.803.355.550**

7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trực ứng cứu phó sự cố tràn dầu	125.000.000	
Chi phí cải tạo trạm biến áp văn phòng	5.674.245	22.696.971
Chi phi bảo hiểm thân thể cho CBCNV	10.439.000	22.555.000
Chi phi bảo dưỡng hệ thống điều hòa		13.675.000
Chi phí Đăng kiểm cần cẩu máy xúc	9.149.999	150.268.677
Chi phi bảo hiểm xe 37A 146.47	10.072.499	
Chi phi bảo hiểm xe 37A 006.58	13.800.000	
Chi phi bảo hiểm xe 37A 146.41	14.639.999	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	70.305.945	
Cộng	**259.081.687**	**209.195.648**

- **Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi Phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	7.634.000.119	8.062.074.889
+ Chi Phí thương hiệu	182.423.606	304.039.346
+ Chi phí thiết bị đo đếm nhiên liệu	192.319.285	264.693.793
+ Chi phí kiểm định kết cấu Cảng Cửa Lò	150.360.526	185.059.114
+ Chi phí nâng cấp trạm biến áp văn phòng	160.295.912	
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	1.784.449.284	1.060.338.310
Cộng	**10.103.848.732**	**9.876.205.452**

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
Địa chỉ: Số 10- Trường Thi - TP Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Sáu tháng đầu năm 2017

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	**Nguyên giá TSCĐ**							
110	Số dư đầu năm	**294.332.941.357**	**11.919.535.314**	**94.174.297.295**	**272.690.909**		**4.176.031.575**	**404.875.496.450**
121	- Mua trong năm			168.181.818	109.090.909		30.213.968	307.486.695
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành							
129	- Tăng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
132	- Thanh lý, nhượng bán							
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	**294.332.941.357**	**11.919.535.314**	**94.342.479.113**	**381.781.818**		**4.206.245.543**	**405.182.983.145**
200	**Giá trị hao mòn luỹ kế**							
210	Số dư đầu năm	**192.457.661.983**	**8.696.379.864**	**57.146.358.633**	**169.299.244**		**3.094.725.439**	**261.564.425.163**
211	- Khấu hao trong năm	9.374.156.083	645.696.123	4.627.928.303	17.526.678		348.971.152	15.014.278.339
219	- Tăng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
222	- Thanh lý, nhượng bán							
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	201.831.818.066	9.342.075.987	61.774.286.936	186.825.922		3.443.696.591	276.578.703.502
300	**Giá trị còn lại**							
310	- Tại ngày đầu năm	**101.875.279.374**	**3.223.155.450**	**37.027.938.662**	**103.391.665**		**1.081.306.136**	**143.311.071.287**
320	- Tại ngày cuối năm	**92.501.123.291**	**2.577.459.327**	**32.568.192.177**	**194.955.896**		**762.548.952**	**128.604.279.643**

9 Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	2.375.365.300	2.559.671.400
Công ty TNHH vật tư, thiết bị công nghiệp và dịch vụ KHAVI(	413.500.000	
Doanh nghiệp tư nhân Minh Giang	147.870.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	403.955.850	396.371.730
Cộng	**3.340.691.150**	**2.956.043.130**

10 Chi phí phải trả ngắn hạn (trích chi phí sửa chữa TSCĐ)

	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	250.795.783	
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	**2.750.795.783**	**2.500.000.000**

11 Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	177.625.400	114.361.000
- Bảo hiểm xã hội	256.434.487	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.268.103.495	1.832.200.223
- Cổ tức cho các cổ đông	18.730.494.000	1.947.078.000
Cộng	**20.432.657.382**	**3.893.639.223**

12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		30/06/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
a, Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	18.294.979	181.258.395	181.258.395	18.294.979
Thuế thu nhập cá nhân	18.294.979	181.258.395	181.258.395	18.294.979
				-
Cộng	**18.294.979**	**181.258.395**	**181.258.395**	**18.294.979**
				-
b, Các khoản phải trả	**2.455.780.364**	**7.861.041.111**	**7.854.799.093**	**2.462.022.382**
1.Thuế giá trị gia tăng	1.044.745.332	5.560.302.343	5.687.296.664	917.751.011
- Thuế GTGT đầu ra	1.044.745.332	5.560.302.343	5.687.296.664	917.751.011
2.Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.411.035.032	2.221.543.992	2.108.640.308	1.523.938.716
3.Thuế nhà đất		1.026.121.000	1.026.121.000	
4.Các loại thuế khác	-	74.194.776	53.862.121	20.332.655
- Thuế khác		74.194.776	53.862.121	20.332.655
Các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí		*5.000.000*	*5.000.000*	-
Cộng	**2.455.780.364**	**7.861.041.111**	**7.854.799.093**	**2.462.022.382**

13 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

+ Nguồn vốn kinh doanh

	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		30/06/2017
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
- Tổng Công ty Hàng hải VN	109.737.720.000			109.737.720.000
- Công ty cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	38.941.560.000			38.941.560.000
- Ông Bùi Ngọc Yên	23.131.010.000			23.131.010.000
- Vốn góp của các Cổ đông khác	43.361.710.000			43.361.710.000
Tổng cộng	**215.172.000.000**	**-**	**-**	**215.172.000.000**
+ Lợi nhuận chưa phân phối	19.922.319.479	9.505.840.869	19.763.260.149	9.664.900.199
Tổng cộng	**19.922.319.479**	**9.505.840.869**	**19.763.260.149**	**9.664.900.199**

+ Các quỹ

Chỉ tiêu	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		30/06/2017
		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	
- Quỹ khen thưởng		1.292.400.000	1.590.270.826	297.870.826
- Quỹ phúc lợi		743.153.564	1.327.337.660	584.184.096
- Quỹ thưởng BĐH công ty		210.000.000	1.110.062.383	900.062.383
Tổng cộng	**-**	**2.245.553.564**	**4.027.670.869**	**1.782.117.305**

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ ngày 01/01 /2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**77.951.255.516**	**82.100.964.627**
- Doanh thu bốc xếp	54.135.917.000	54.986.268.000
- Doanh thu kho bãi	6.894.652.000	7.011.476.000
- Doanh thu cầu bến	3.099.669.000	3.336.311.000
- Doanh thu hộ tống		5.763.308.000
- Doanh thu xe máy , cẩu , khác	13.821.017.516	11.003.601.627
2. Giá vốn hàng hàng bán	**59.779.921.501**	**65.310.998.123**
3. Doanh thu hoạt động tài chính	**1.499.099.548**	**1.280.461.332**
4. Chi phí tài chính		
5. Thu nhập khác	**865.126.635**	**1.529.567.452**
6. Chi phí khác	**130.857.913**	**76.021.402**
7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	**8.677.317.424**	**8.173.516.262**
8.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**11.727.384.861**	**11.350.457.624**
9. Chi phí thuế Thu nhập hiên hành	**2.221.543.992**	**2.272.637.411**
10. Lợi nhuận sau thuế	**9.505.840.869**	**9.077.820.213**
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**68.757.014.556**	**73.258.577.651**
- Chi phí nguyên vật, vật liệu	7.741.222.492	7.151.642.385
- Chi phí nhân công	30.238.904.041	30.175.797.776
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.053.682.721	15.589.180.350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.158.824.541	14.478.840.424
- Chi phí khác bằng tiền	5.564.380.761	5.863.116.716

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hồng	KẾ TOÁN TRƯỞNG NGUYỄN XUÂN HÙNG	LÊ DOÃN LONG